

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 25- 8- 2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương

*Các Thẩm phán:*

Bà Châu Minh Nguyệt

Ông Bùi Anh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu:** Ông Nguyễn Văn Nhỏ, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1995, (có mặt)

Địa chỉ: Số 143, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

2. *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1995, (có mặt)

Địa chỉ: Số 87, ấp H, xã N, huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà C, sinh năm 1972, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

3.2 Bà D, sinh năm 1981, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

4. *Người kháng cáo:* Chị A, là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào năm 2018 chị A và anh B tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96/2018 ngày 28/11/2018. Chị A và anh B có 01 con chung, cháu tên E sinh ngày 14/10/2019, hiện đang ở với chị A. Từ khoảng tháng 02/2020 chị A và anh B sống ly thân, anh B về nhà cha mẹ ruột ở không ai có thiện chí hàn gắn đoàn tụ.

Theo nguyên đơn chị A trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn, do anh B không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con; chị không còn tình cảm với anh B, xin ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung; không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung còn 09 chỉ vàng 24k, nhưng chị đã bán 03 chỉ, hiện còn 06 chỉ vàng 24k để nuôi con không chia, nợ chung không có.

Theo bị đơn anh B xác định: Anh và chị A không phát sinh mâu thuẫn, mà do anh và mẹ chị A có hiểu lầm, nên anh bị la mắng và anh bỏ về nhà cha mẹ ruột sống ly thân. Hiện nay anh còn tình cảm với chị A, nên anh không đồng ý ly hôn, yêu cầu đoàn tụ. Nếu phải ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Anh B có yêu cầu phản tố về chia tài sản chung, nếu phải ly hôn yêu cầu chia đôi tài sản chung 42 chỉ vàng 24k, (gồm 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k, 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k, 01 lắc đeo tay 04 chỉ vàng 24k, 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k, 01 nhẫn 05 chỉ vàng 24k, 04 nhẫn 04 chỉ vàng 24k, 08 nhẫn 04 chỉ vàng 24k) và 02 chỉ 8 phân 2 ly vàng 18k, (gồm nhẫn 02 chỉ vàng 18k và bông tai 8,2 phân vàng 18k).

Đối với yêu cầu phản tố của anh B, chị A xác định: Ngày cưới, đám hỏi cha mẹ chị cho riêng chị 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k và 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k; 01 nhẫn 05 phân vàng 24k chị được di là bà D cho riêng khi làm lễ xuất giá và hiện đều đã trả lại. Tài sản chung không có chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24k, mà do bán 01 lắc đeo tay 04 chỉ vàng 24k và 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24k mua lại, đã bán 6,5 chỉ vàng 24k chi phí đám hỏi, đám cưới bên nhà chị và đã bán 08 chỉ vàng 24k chi phí sinh con, nuôi con; nhẫn 02 chỉ vàng 18k, bông tai 8,2 phân là tài sản riêng của chị. Còn lại 09 chỉ vàng 24k, cũng bán 03 chỉ, hiện còn 06 chỉ vàng 24k để nuôi con không đồng ý chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà C trình bày: Ngày cưới hỏi chị A, vợ chồng bà có cho riêng chị A 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k và 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k, tổng cộng 21 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, chị A hiện đã trả lại bà quản lý 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k và 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k, tổng cộng 21 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà D trình bày: Ngày cưới chị A, khi làm lễ xuất giá, bà có cho riêng chị A 01 nhẫn 05 phân vàng 24k, nhưng hiện chị A đã trả lại bà quản lý 01 nhẫn 05 phân vàng 24k.

*Từ nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 17/6/2020 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 10a/2010/QĐ-SCBSBA ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 56, 57, 58, khoản 2 Điều 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 117, 122, 123, khoản 2 Điều 213 của Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b, c, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A. Cho ly hôn giữa chị A và anh B.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu E, sinh ngày 14/10/2019 cho chị A tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (cháu hiện đang sống với chị A).

2.2 Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A không có yêu cầu.

2.3 Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh B về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1 Buộc chị A hoàn trả lại cho anh B 4,75 chỉ vàng 24k (vàng thị trường) và 01 chỉ 04 phân 01 ly vàng 18k.

Chị A được quyền sở hữu 4,75 chỉ vàng 24k (vàng thị trường) và 01 chỉ 04 phân 01 ly vàng 18k (hiện chị A đang giữ một phần và một phần đã bán chị xài).

3.2 Buộc bà C phải trả cho chị A 10,5 chỉ vàng 24k (vàng thị trường), trả cho anh B 10,5 chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

3.3 Buộc bà D phải trả cho chị A 0,25 chỉ vàng 24k (vàng thị trường), trả cho anh B 0,25 chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

Bác yêu cầu chia tài sản chung là 05 chỉ vàng 24k (vàng thị trường) của anh B.

3.5 Về nợ chung: Chị A và anh B thống nhất không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1 Tổng số tiền án phí chị A phải chịu là 4.331.716 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005052 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, chị A còn phải chịu 4.031.716 đồng, (Bốn triệu không trăm ba mươi một nghìn bảy trăm mười sáu đồng) án phí dân sự có giá ngạch tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

4.2 Anh B phải chịu án phí dân sự là 4.031.716 đồng, (Bốn triệu không trăm ba mươi một nghìn bảy trăm mười sáu đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.418.000 đồng tại Biên lai thu số 0005196 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu, anh B còn phải nộp tiếp 1.613.716 đồng, (Một triệu sáu trăm mười ba nghìn bảy trăm mười sáu đồng) án phí dân sự có giá ngạch tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/6/2020 nguyên đơn chị A kháng cáo không đồng ý chia đôi tài sản là 21 chỉ vàng 24k, vì là tài sản cha mẹ chị cho riêng chị và không đồng ý chia 5 phân vàng 24k, vì là tài sản di cho riêng chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị A, giữ nguyên Bản án số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào năm 2018 chị A và anh B tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống chị A và anh B có 01 con chung tên E sinh ngày 14/10/2019, hiện do chị A trực tiếp nuôi.

Tòa án cấp sơ thẩm xử cho ly hôn giữa chị A và anh B; giao cháu E, sinh ngày 14/10/2019 cho chị A tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A không có yêu cầu, các bên không kháng cáo phần này.

[2] Ngày tổ chức đám hỏi, cưới gia đình chị A và anh B cho anh chị các tài sản: 37 chỉ vàng 24k gồm: 21 chỉ vàng 24k (cha mẹ chị A cho 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k và 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k), 01 nhẫn 5 phân vàng 24k (di chị A cho); 15,5 chỉ vàng 24k (gia đình anh B cho) và vàng 18k, gồm nhẫn 02 chỉ, bông tai 8 phân 2 ly (gia đình anh B cho).

[3] Chị A kháng cáo không đồng ý số vàng gồm 21,5 chỉ vàng 24k (cha mẹ chị A cho 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k và 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k,

bà D là di cho nhẫn 5 phân vàng 24k), là tài sản chung xử chia đôi cho anh B, vì đây là tài sản cho riêng chị. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị A xác định, do chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con nên số vàng này không chia cho anh B, mà chị giữ lại để nuôi con.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, tài sản 21,5 chỉ vàng 24k nêu trên gồm cha mẹ chị A cho 01 dây chuyền 11 chỉ vàng 24k và 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24k, bà D cho 01 nhẫn 5 phân vàng 24k, đây là tài sản chị A được cho trong lễ hỏi, cưới do chị lập gia đình kết hôn với anh B được cho. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về tài sản chung của vợ chồng: “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm... tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung...”; tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: “2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi....”.

[5] Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản 21,5 chỉ vàng 24k nêu trên là tài sản chung, xử chia đôi là có căn cứ, cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị A không đồng ý chia đôi số vàng 21,5 chỉ vàng 24k cho anh B vì chị giữ lại nuôi con, mà cần chấp nhận như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, là không chấp nhận kháng cáo của chị A giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Việc tại phiên tòa phúc thẩm chị A xác định do chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con, nên chị giữ lại tài sản để nuôi con không đồng ý chia tài sản cho anh B. Xét thấy chị A trực tiếp nuôi con, có quyền yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án khác theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Án phí phúc thẩm chị A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị A và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 56, 57, 58, khoản 2 Điều 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 117, 122, 123, khoản 2 Điều 213 của Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a,

b, c, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A. Cho ly hôn giữa chị A và anh B.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu E, sinh ngày 14/10/2019 cho chị A tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, (cháu hiện đang sống với chị A).

2.2 Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A không yêu cầu.

2.3 Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh B về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1 Buộc chị A hoàn trả lại cho anh B 4,75 chỉ vàng 24k (vàng thị trường) và 01 chỉ 04 phân 01 ly vàng 18k.

Chị A được quyền sở hữu 4,75 chỉ vàng 24k (vàng thị trường) và 01 chỉ 04 phân 01 ly vàng 18k (hiện chị A đang giữ một phần và một phần đã bán chi xài).

3.2 Buộc bà C phải trả cho chị A 10,5 chỉ vàng 24k (vàng thị trường), trả cho anh B 10,5 chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

3.3 Buộc bà D phải trả cho chị A 0,25 chỉ vàng 24k (vàng thị trường), trả cho anh B 0,25 chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

Bác yêu cầu chia tài sản chung là 05 chỉ vàng 24k (vàng thị trường) của anh B.

3.5 Về nợ chung: Chị A và anh B thống nhất không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1 Tổng số tiền án phí chị A phải chịu là 4.331.716 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005052 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, chị A còn phải nộp tiếp 4.031.716 đồng, (Bốn triệu không trăm ba mươi một nghìn bảy trăm mười sáu đồng) án phí dân sự có giá ngạch tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

4.2 Anh B phải chịu án phí dân sự là 4.031.716 đồng, (Bốn triệu không trăm ba mươi một nghìn bảy trăm mười sáu đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.418.000 đồng tại Biên lai thu số 0005196 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu, anh B còn phải nộp tiếp 1.613.716 đồng, (Một triệu sáu trăm mười ba nghìn bảy trăm mười sáu đồng) án phí dân sự có giá ngạch tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu.

5. Án phí phúc thẩm chị A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu

số 0005438 ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện K;
- CCTHADS huyện K;
- UBND xã N, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Nguyễn Thị Thu Hương**